



BIỂU SỐ 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

MST: 0100686174

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2024

I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2023

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023:

Năm 2023, Agribank hoàn thành toàn diện các mục tiêu kế hoạch, cụ thể:

a) Nguồn vốn huy động tăng trưởng ổn định, đáp ứng nhu cầu vay vốn của người dân và doanh nghiệp, đảm bảo thanh khoản và các tỷ lệ an toàn hoạt động; chủ động điều hành lãi suất theo hướng hiệu quả, khắc phục việc chi phí huy động cao từ Quý IV/2022 kéo dài sang đầu năm 2023, hạn chế tác động của chi phí vốn tăng cao đến hiệu quả kinh doanh và chia sẻ tối đa cho khách hàng. Đến 31/12/2023, tổng nguồn vốn huy động thị trường I đạt hơn 1,8 triệu tỷ đồng, tăng 10,2% so cuối năm 2022, hoàn thành vượt kế hoạch; thể hiện rõ nét vai trò tích cực của một NHTM nhà nước hàng đầu trong tuân thủ pháp luật, thực thi có hiệu quả chính sách tiền tệ của Chính phủ, NHNN, góp phần giữ ổn định thị trường tiền tệ.

b) Tín dụng tăng trưởng trong điều kiện khó khăn và cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại, tập trung vào sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên gắn với kiểm soát chất lượng tín dụng, hạn chế nợ xấu phát sinh; tích cực triển khai các giải pháp hỗ trợ khách hàng khắc phục khó khăn, phục hồi kinh doanh sau đại dịch Covid-19 theo chủ trương của Chính phủ, NHNN. Đến 31/12/2023, dư nợ cho vay nền kinh tế đạt trên 1,55 triệu tỷ đồng, tăng 7,4% so với năm 2022. Chất lượng tín dụng được bảo đảm, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,65%, hoàn thành mục tiêu NHNN giao (dưới 2%).

Cơ cấu tín dụng tiếp tục đảm bảo ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp nông thôn, sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên; Agribank tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng của Chính Phủ: cho vay theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP; cho vay theo chính sách nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 63,65,68/QĐ-TTg; cho vay ưu đãi lãi suất đối với huyện nghèo theo Nghị quyết 30a; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết 33/NQ-CP của Chính phủ; cho vay đối với lĩnh vực lâm, thủy sản... Đến 31/12/2023, dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn đạt trên 971 nghìn tỷ đồng, góp phần thực hiện chính sách phát triển tam nông của Đảng, Nhà nước, chung tay cùng các cấp, các ngành đẩy lùi “tín dụng đen”...

c) Sản phẩm dịch vụ phát triển đa dạng, tập trung vào các sản phẩm dịch vụ tiện ích, hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm dành cho khách hàng khu vực nông nghiệp, nông thôn; nỗ lực cải tiến, nâng cao năng lực xử lý của hệ thống thanh toán; triển khai công tác marketing, từng bước nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc khách hàng; tiếp tục chuyển đổi mô hình kinh doanh đa dịch vụ theo định



B

hướng phát triển ngân hàng chuyên nghiệp, hiện đại, chất lượng dịch vụ hàng đầu, lấy khách hàng làm trung tâm. Doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2023 đạt 7.184 tỷ đồng¹, hoàn thành kế hoạch.

d) Kết quả kinh doanh và nộp ngân sách nhà nước:

- Doanh thu tăng trưởng ổn định, năm 2023 tổng doanh thu đạt 177.856 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt 25.526 tỷ đồng; Nộp thuế TNDN: 3.082 tỷ đồng.

- Bên cạnh nhiệm vụ kinh doanh, Agribank tiếp tục thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, thể hiện vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp lớn với cộng đồng. Riêng năm 2023, Agribank đã chi 389 tỷ đồng cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa cho người nghèo... góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống người dân và tiếp tục lan tỏa hình ảnh, thương hiệu của Agribank trong cộng đồng.

Bảng số 1: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Agribank

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện ²	Giá trị thực hiện (bao gồm cả công ty con) ³
1	Nguồn vốn huy động TT1	Tỷ đồng	Tăng từ 7%-10% ⁴	1.820.846	1.817.271
2	Dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	Tăng tối đa 7,5%	1.550.247	1.552.158
3	Tỷ lệ nợ xấu (Theo TT11)	%	<2%	1,65%	1,65%
4	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	154.162	177.856	180.270
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	25.035	25.526	25.859
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	20.028	20.467	20.696
7	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng		12.282	12.563
8	Sản phẩm dịch vụ công ích	Tỷ đồng	600	389	389
9	Tổng số lao động (chưa gồm NQLDN)	Người	39.591	39.303	40.610
10	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	15.552,87	15.551,36	15.924,1
-	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	17,37	16,36	33,9
-	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	15.535,5	15.535	15.890,2

2. Thuận lợi và khó khăn chủ yếu:

a) Thuận lợi:

Agribank luôn nhận được sự chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan, bộ ngành trung ương và địa phương. Các chủ trương, chính sách của Ban lãnh đạo Agribank được triển khai phù hợp, nhận được sự ủng hộ, tin tưởng, thống nhất cao trong toàn hệ thống.

¹ Số liệu theo BCTC riêng lẻ năm 2023 của Agribank đã kiểm toán.

² Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2023 của Agribank đã kiểm toán.

³ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Agribank đã kiểm toán.

⁴ Có điều chỉnh phù hợp với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng được NHNN duyệt.

b) Khó khăn:

- Trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường, khó khăn thách thức nhiều hơn so với dự báo, ảnh hưởng nặng nề đến kinh tế - xã hội trong nước, tác động lớn đến khả năng trả nợ của khách hàng, Agribank phải dành nguồn lực lớn để hỗ trợ, giảm lãi suất, phí cho khách hàng.

- Trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa nhanh, các tổ chức tín dụng mở rộng địa bàn cho vay tại khu vực nông nghiệp, nông thôn với nhiều chính sách ưu đãi, cạnh tranh trực tiếp với các chi nhánh của Agribank; số lượng khách hàng, số dư, tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn và thị phần của Agribank trong lĩnh vực này có chiều hướng giảm, việc thực hiện mục tiêu phát triển khách hàng, tăng trưởng tín dụng, duy trì tỷ trọng cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở mức 65% gặp nhiều khó khăn.

- Agribank tiếp tục tiên phong, nỗ lực thực hiện chuyển đổi số và đạt được những kết quả đáng ghi nhận nhưng hoạt động kinh doanh dịch vụ vẫn gặp nhiều thách thức do: (i) Cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng và giữa ngân hàng với các trung gian thanh toán, công ty Fintech; (ii) Thách thức, nguy cơ và mối đe dọa về an toàn, an ninh mạng ngày càng gia tăng trong bối cảnh lĩnh vực tài chính, ngân hàng vẫn là “đích ngắm” của tội phạm mạng với mục tiêu trộm cắp, tổng tiền, gây thất thoát thông tin, dữ liệu của các tổ chức, cá nhân.

II. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

1. Tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công):

Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Agribank

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên/số dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm ... đến năm...)
Dự án quan trọng quốc gia	0						
Dự án nhóm A	1	2.990	2.990	0	0	86,9	
Dự án nhóm B	39	4.861,1	4.861,1	0	0	1.994,1	

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đến cuối năm 2023, tổng các khoản đầu tư tài chính (chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con, vốn góp liên doanh, góp vốn, đầu tư dài hạn khác) của Agribank là 175.655 tỷ đồng.



III. Tình hình đầu tư tại các công ty con

Bảng số 3: Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các công ty con

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Agribank	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	LN nộp Agribank (*)	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
1	Các công ty con do Agribank nắm giữ 100% vốn điều lệ									
1.1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Agribank	350	288,2	398,6	272,6	30,5	23	11,5	27,7	25,6
1.2	Công ty Cho thuê Tài chính I	200	172,1	54,8	14,4	2,6	2,6	0	0,5	561,4
1.3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank	30	30	42,7	33,2	4,2	3,3	1,6	2	9,5
2	Các công ty con do Agribank nắm giữ trên 50% vốn điều lệ									
2.1	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp (Agriseco)	2.154	1.250,9	3.062,6	362,5	182,3	146,3	96,8 tỷ đồng và 2.544.553 cổ phần Agriseco	122,7	567,9
2.2	Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC)	723,9	195,8	3.957,5	2.191,3	308,1	246,3	26,7 tỷ đồng và 11.027.858 cổ phần ABIC	127,5	2.425,4

*Ghi chú: Lợi nhuận nộp về Agribank là số lợi nhuận/cổ tức các công ty con chuyển về Agribank trong năm 2023.